

Số: 16 /NQ-HĐND

Ấn Thi, ngày 07 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ AN THI**  
**KHÓA I - KỲ HỌP THỨ HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 687/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 04/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, phường sau sắp xếp đơn vị hành chính tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định bổ sung kinh phí của UBND huyện Ấn Thi (cũ): Số 6868/QĐ-UBND ngày 20/12/2024; số 3981/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 3552/QĐ-UBND ngày 05/6/2025; số 2513/QĐ-UBND ngày 06/5/2025; số 2387/QĐ-UBND ngày 23/4/2025; số 3364/QĐ-UBND ngày 26/5/2025; số 2421/QĐ-UBND ngày 26/4/2025; số 4297/QĐ-UBND ngày 28/6/2025; số 2550/QĐ-UBND ngày 05/5/2025; số 4418/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 3837/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; số 2513/QĐ-UBND ngày 06/5/2025; số 3363/QĐ-UBND ngày 26/5/2025; số 3368/QĐ-UBND ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Quyết định bổ sung kinh phí của UBND xã Quang Vinh (cũ): Số 171/QĐ-UBND ngày 01/4/2025; số 154/QĐ-UBND ngày 12/6/2025;

Căn cứ Quyết định bổ sung kinh phí của UBND thị trấn Ấn Thi (cũ): số 143/QĐ-UBND ngày 21/3/2025;



Xét Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Ân Thi; Báo cáo Thẩm tra số 03/BC- BKTNS ngày 06/8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các vị đại biểu HĐND xã.

### **QUYẾT NGHỊ:**

#### **Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 xã Ân Thi như sau:**

1. Tổng thu cân đối ngân sách : 571.309 triệu đồng, trong đó:
  - Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp: 489.268 triệu đồng
  - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 80.507 triệu đồng
  - + Thu bổ sung cân đối: 45.271 triệu đồng
  - + Thu bổ sung có mục tiêu: 35.236 triệu đồng
  - Thu kết dư ngân sách: 224 triệu đồng
  - Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 1.310 triệu đồng
2. Tổng chi cân đối ngân sách xã: 571.309 triệu đồng, trong đó:
  - + Chi đầu tư phát triển: 486.563 triệu đồng
  - + Chi thường xuyên: 81.867 triệu đồng
  - + Dự phòng: 2.879 triệu đồng

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

#### 3. Dự toán chi thường xuyên ngân sách xã 06 tháng cuối năm 2025

- Tổng số dự toán được sử dụng: 81.867 triệu đồng
- Số dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025 là: 53.652 triệu đồng
- Số dự toán còn lại là: 28.215 triệu đồng

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật, trong đó:

- Trên cơ sở phương án phân bổ ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị và địa phương triển khai thực hiện dự toán đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn có liên quan; thực hiện tốt các chỉ tiêu thu chi ngân sách, góp phần thực hiện thắng lợi dự toán ngân sách năm 2025 và các năm tiếp theo.

- Chi ngân sách nhà nước, đảm bảo nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả.

- Thực hiện nghiêm các kết luận của Thanh tra, Kiểm toán nhà nước; hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết, việc mua sắm phải thực hiện theo đúng quy định; thực hiện bố trí kinh phí từ nguồn chi thường xuyên

để mua sắm trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện đảm bảo theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; thực hiện bố trí việc sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

- Hết năm ngân sách, chỉ những khoản theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước mới được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện. Số còn lại sẽ bị cắt hủy dự toán, không xem xét chuyển nguồn hay bổ sung các khoản chi này.

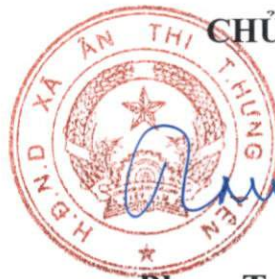
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu HĐND xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ân Thi khóa I - kỳ họp thứ hai (chuyên đề) thông qua ngày 07 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua. /*tx*

**Nơi nhận:** *Sinh*

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, TT HĐND;
- UBND xã;
- Các ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ngành, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Phạm Trường Tam**



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

| TT       | Chỉ tiêu                                      | Dự toán tỉnh<br>giao | Dự toán xã<br>giao |
|----------|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1        | 2                                             | 3                    | 4                  |
|          | <b>THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA<br/>BÀN</b>         | 871.089              | 1.344.037          |
| <b>I</b> | <b>Tổng thu trừ tiền SDD</b>                  | 6.089                | 6.089              |
| <b>1</b> | <b>Khu vực CTN - DV NQD</b>                   | <b>1.705</b>         | <b>1.705</b>       |
| 1.1      | Hộ cá thể                                     | 1.705                | 1.705              |
|          | Trong đó: GTGT                                | 1.705                | 1.705              |
| <b>2</b> | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                  | <b>1.610</b>         | <b>1.610</b>       |
|          | Trong đó: - Từ CNKD, cho thuê TS              | 710                  | 710                |
|          | - Từ CNBDS                                    | 900                  | 900                |
| <b>3</b> | <b>Thu tiền SDD</b>                           | <b>865.000</b>       | <b>1.337.948</b>   |
|          | - Dự án do huyện, thị xã, TP trước<br>sắp xếp | 750.000              | 750.000            |
|          | - Dự án do xã, phường thực hiện               | 115.000              | 587.948            |
| <b>4</b> | <b>Thuế SDD phi NN</b>                        | <b>370</b>           | <b>370</b>         |
| <b>5</b> | <b>Thu tiền thuê đất</b>                      | <b>1.570</b>         | <b>1.570</b>       |
| <b>6</b> | <b>Lệ phí trước bạ</b>                        | <b>420</b>           | <b>420</b>         |
|          | Trong đó: LPTB Nhà đất                        | 420                  | 420                |
| <b>7</b> | <b>Phí và lệ phí</b>                          | <b>103</b>           | <b>103</b>         |
|          | - Địa phương                                  | 103                  | 103                |
|          | + Phí và lệ phí xã, phường                    | 103                  | 103                |
| <b>8</b> | <b>Thu khác NS</b>                            | <b>131</b>           | <b>131</b>         |
|          | - Địa phương                                  | 131                  | 131                |
|          | + Thu khác NS xã, phường                      | 131                  | 131                |
| <b>9</b> | <b>Thu HLCS từ quỹ đất công ích</b>           | <b>180</b>           | <b>180</b>         |

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                          | Dự toán<br>Tỉnh giao | Dự toán xã<br>giao |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| 1         | 2                                                                                                 | 3                    | 4                  |
|           | <b>Tổng số (I+II)</b>                                                                             | 238.712              | 571.309            |
| <b>I</b>  | <b>Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp</b>                                                     | 158.205              | 489.268            |
| 1         | Phí, lệ phí                                                                                       | 103                  | 103                |
| 1.1       | Phí, lệ phí hành chính                                                                            | 24                   | 24                 |
| 1.2       | Lệ phí môn bài                                                                                    | 79                   | 79                 |
| 2         | Thu từ quỹ đất công ích và đất công                                                               | 180                  | 180                |
| 3         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                  | 370                  | 370                |
| 4         | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                                                          | 210                  | 210                |
| 5         | Thu khác ngân sách                                                                                | 131                  | 131                |
| 6         | Thuế thu nhập cá nhân                                                                             | 715                  | 715                |
| 6.1       | Từ chuyển nhượng bất động sản                                                                     | 356                  | 356                |
| 6.2       | cá nhân                                                                                           | 359                  | 359                |
| 7         | Tiền sử dụng đất                                                                                  | 155.500              | 486.563            |
| 8         | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                                                                       | 314                  | 314                |
| 9         | Khu vực ngoài quốc doanh                                                                          | 682                  | 682                |
| 9.1       | Thuế giá trị gia tăng hộ kinh doanh cá thể                                                        | 682                  | 682                |
| 9.2       | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                            | 0                    | 0                  |
| <b>II</b> | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                                          | 80.507               | 82.041             |
| 1         | Thu bổ sung cân đối                                                                               | 45.271               | 45.271             |
| 2         | Thu bổ sung có mục tiêu (theo quyết định của UBND tỉnh số 1564 ngày 27/6/2025; 30 ngày 04/6/2025) | 2.000                | 2.000              |
| 3         | Thu bổ sung theo các quyết định của cấp trên cho 03 xã cũ                                         | 19.236               | 19.236             |
| 4         | Thu bổ sung có mục tiêu từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                 | 14.000               | 14.000             |
| 5         | Thu kết dư ngân sách                                                                              | 0                    | 224                |
| 6         | Thu chuyển nguồn                                                                                  |                      | 1.310              |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                      | Dự toán tính giao |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1         | 2                                                                                             | 3                 |
| <b>I</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách xã, phường</b>                                                       | <b>238.712</b>    |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                                                         | 155.500           |
| 1.1       | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                      | 155.500           |
| 2         | Chi thường xuyên                                                                              | 79.186            |
| 3         | Dự phòng ngân sách                                                                            | 4.026             |
| <b>II</b> | <b>Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã</b>                                  | <b>80.507</b>     |
| 1         | Bổ sung cân đối                                                                               | 45.271            |
| 2         | Bổ sung có mục tiêu (theo quyết định của UBND tỉnh số 1564 ngày 27/6/2025; 30 ngày 04/6/2025) | 2.000             |
| 3         | Bổ sung có mục tiêu từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa                 | 14.000            |
| 4         | Thu bổ sung theo các quyết định của cấp trên cho 03 xã                                        | 19.236            |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                      | Dự toán xã giao |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|
| 1   | 2                                             | 3               |
|     | <b>TỔNG CHI (I+II +III)</b>                   | <b>571.309</b>  |
| I   | Chi đầu tư phát triển                         | 486.563         |
| II  | Chi thường xuyên                              | 81.867          |
| 1   | Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự ATXH | 4.518           |
|     | chi quốc phòng, an ninh                       | 2.227           |
|     | - Chi trật tự an toàn xã hội                  | 2.291           |
| 2   | Chi giáo dục                                  | 789             |
| 3   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ           | 0               |
| 4   | Chi y tế                                      | 471             |
| 5   | Chi văn hóa, thông tin                        | 1.620           |
| 6   | Chi phát thanh, truyền thanh                  | 244             |
| 7   | Chi thể dục, thể thao                         | 185             |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường                         | 1.050           |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                     | 16.228          |
| 10  | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể          | 51.758          |
| 11  | Chi cho công tác xã hội                       | 2.843           |
| 12  | Chi khác (Hỗ trợ các chi hội cơ sở,....       | 2.162           |
| III | Dự phòng                                      | 2.879           |

**NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN ĐẾN 30/6/2025  
VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

DVT: đồng

| STT | Nội dung                               | Mã nguồn | Mã ngành | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | Số bổ sung trong năm | Tổng dự toán được sử dụng | Dự toán đã thực hiện đến ngày 30/6/2025 | Dự toán còn lại |
|-----|----------------------------------------|----------|----------|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|     |                                        |          |          | 1                             | 2                    | 3                    | 4=1+2+3                   | 5                                       | 6=4-5           |
| 1   | Hoạt động quân sự                      | 13       | 011      | 7.642.287                     | 1.661.220.020        |                      | 1.668.862.307             | 982.675.722                             | 686.186.585     |
| 2   | Hoạt động an ninh                      | 13       | 041      | 0                             | 2.284.830.800        |                      | 2.284.830.800             | 1.279.613.686                           | 1.005.217.114   |
| 3   | Hoạt động y tế                         | 13       | 132      | 4.129.000                     | 466.416.000          |                      | 470.545.000               | 262.080.000                             | 208.465.000     |
| 4   | Hoạt động văn hóa thông tin            | 13       | 161      | 80.078.350                    | 240.000.000          |                      | 320.078.350               | 121.761.658                             | 198.316.692     |
| 5   | Hoạt động truyền thanh                 | 13       | 191      | 2.920.840                     | 241.160.000          |                      | 244.080.840               | 130.326.300                             | 113.754.540     |
| 6   | Hoạt động thể dục thể thao             | 13       | 221      | 123.080                       | 185.000.000          |                      | 185.123.080               | 16.945.000                              | 168.178.080     |
| 7   | Hoạt động môi trường                   | 13       | 261      | 441.900                       | 350.000.000          |                      | 350.441.900               | 310.295.000                             | 40.146.900      |
| 8   | Hoạt động nông nghiệp                  | 13       | 281      | 31.400                        | 55.000.000           |                      | 55.031.400                | 30.490.000                              | 24.541.400      |
| 9   | Hoạt động thú y                        | 13       | 281      | 88.100                        | 74.312.000           |                      | 74.400.100                | 68.754.700                              | 5.645.400       |
| 10  | Hoạt động thủy lợi                     | 13       | 283      | 305.180                       | 225.688.000          |                      | 225.993.180               | 152.012.200                             | 73.980.980      |
| 11  | Hoạt động giao thông                   | 13       | 292      | 150.560                       | 140.000.000          |                      | 140.150.560               | 126.936.080                             | 13.214.480      |
| 12  | Hoạt động HĐND                         | 13       | 341      | 0                             | 1.212.995.000        |                      | 1.212.995.000             | 699.908.940                             | 513.086.060     |
| 13  | Hoạt động UBND                         | 13       | 341      | 50.783.220                    | 11.730.080.040       | 647.019.000          | 12.427.882.260            | 7.728.189.838                           | 4.699.692.422   |
| 14  | Hoạt động đảng                         | 13       | 351      | 2.084.547                     | 7.056.125.120        |                      | 7.058.209.667             | 3.448.203.777                           | 3.610.005.890   |
| 15  | Hoạt động đoàn TN                      | 13       | 361      | 325                           | 1.261.483.360        |                      | 1.261.483.685             | 724.540.934                             | 536.942.751     |
| 16  | Hoạt động hội LHPN                     | 13       | 361      | 0                             | 1.068.976.360        |                      | 1.068.976.360             | 653.801.650                             | 415.174.710     |
| 17  | Hoạt động hội nông dân                 | 13       | 361      | 0                             | 1.153.337.760        |                      | 1.153.337.760             | 671.649.386                             | 481.688.374     |
| 18  | Hoạt động hội CCB                      | 13       | 361      | 0                             | 953.829.000          |                      | 953.829.000               | 596.021.078                             | 357.807.922     |
| 19  | Hoạt động UBMTTQ                       | 13       | 361      | 964.095                       | 2.030.148.540        |                      | 2.031.112.635             | 1.132.176.079                           | 898.936.556     |
| 20  | Hoạt động hội CTĐ                      | 13       | 362      | 2.847.600                     | 542.092.000          |                      | 544.939.600               | 282.734.200                             | 262.205.400     |
| 21  | Hoạt động hội NCT                      | 13       | 362      | 0                             | 622.212.000          |                      | 622.212.000               | 382.672.300                             | 239.539.700     |
| 22  | Hoạt động hội Cựu TNXP                 | 13       | 362      | 0                             | 19.000.000           |                      | 19.000.000                | 3.000.000                               | 16.000.000      |
| 23  | Công tác thương binh liệt sỹ           | 13       | 371      | 6.120.022                     | 165.000.000          |                      | 171.120.022               | 82.695.000                              | 88.425.022      |
| 24  | Giả yếu nghỉ việc                      | 13       | 374      | 0                             | 1.446.954.000        |                      | 1.446.954.000             | 794.871.000                             | 652.083.000     |
| 25  | Bảo trợ xã hội                         | 13       | 428      | 1.959.958                     | 90.000.000           |                      | 91.959.958                | 42.153.440                              | 49.806.518      |
| 26  | Chi khác                               | 13       | 428      | 20.000                        | 53.400.000           |                      | 53.420.000                | 22.400.000                              | 31.020.000      |
| 27  | Hoạt động an ninh                      | 12       | 041      | 0                             | 20.546.000           | 255.060.000          | 275.606.000               | 275.566.000                             | 40.000          |
| 28  | Hoạt động môi trường                   | 12       | 261      | 0                             |                      | 500.000.000          | 500.000.000               | 478.495.500                             | 21.504.500      |
| 29  | Xử lý chất thải lỏng                   | 12       | 262      | 0                             | 0                    | 200.000.000          | 200.000.000               | 87.673.600                              | 112.326.400     |
| 30  | Hoạt động nông nghiệp                  | 12       | 281      | 0                             | 0                    | 26.280.000           | 26.280.000                | 26.280.000                              | 0               |
| 31  | Hoạt động giao thông                   | 12       | 292      | 0                             | 700.000.000          | 783.292.292          | 1.483.292.292             | 1.483.292.292                           | 0               |
| 32  | Hoạt động UBND                         | 12       | 341      | 0                             | 1.820.494.638        | 1.087.670.148        | 2.908.164.786             | 2.852.602.858                           | 55.561.928      |
| 33  | Hoạt động đảng                         | 12       | 351      | 0                             | 60.000.000           |                      | 60.000.000                | 45.204.000                              | 14.796.000      |
| 34  | Công tác thương binh liệt sỹ           | 12       | 371      | 0                             | 0                    | 350.000.000          | 350.000.000               | 350.000.000                             | 0               |
| 35  | Hoạt động UBND( quỹ tiền thưởng)       | 18       | 341      | 0                             | 159.270.000          |                      | 159.270.000               |                                         | 159.270.000     |
| 36  | Hoạt động UBND( quỹ tiền thưởng)       | 18       | 341      | 0                             | 435.521.000          |                      | 435.521.000               |                                         | 435.521.000     |
| 37  | Hoạt động UBND( nghỉ việc theo ND 178) | 23       | 341      | 0                             | 0                    | 10.263.903.917       | 10.263.903.917            | 10.263.903.917                          | 0               |
| 38  | Hoạt động quân sự                      | 15       | 011      | 24.400                        | 0                    |                      | 24.400                    | 0                                       | 24.400          |
| 39  | Hoạt động an ninh                      | 15       | 041      | 6.664.720                     | 0                    |                      | 6.664.720                 | 0                                       | 6.664.720       |
| 40  | Hoạt động dân số                       | 13       | 151      | 200.000                       | 0                    |                      | 200.000                   | 0                                       | 200.000         |
| 41  | Hoạt động các ngành đoàn thể           | 12       | 361      | 0                             | 50.170.000           | 9.828.000            | 59.998.000                | 59.998.000                              | 0               |
| 42  | CT giao thông ( đất trồng lúa)         | 12       | 292      | 0                             | 16.500.000.000       |                      | 16.500.000.000            | 11.692.544.624                          | 4.807.455.376   |
| 43  | Trợ cấp cán bộ quân sự nghỉ việc       | 12       | 011      | 0                             | 175.227.624          |                      | 175.227.624               | 175.227.624                             | 0               |
| 44  | Trợ cấp công an viên nghỉ việc         | 12       | 041      | 0                             | 0                    | 107.295.750          | 107.295.750               | 107.295.750                             | 0               |

|    |                                                                    |    |     |                    |                       |                       |                       |                       |                       |
|----|--------------------------------------------------------------------|----|-----|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 45 | Giáo dục mầm non                                                   | 12 | 071 | 0                  | 0                     | 564.568.000           | 564.568.000           | 551.810.000           | 12.758.000            |
| 46 | Giáo dục tiểu học                                                  | 12 | 072 | 0                  | 0                     | 177.501.000           | 177.501.000           | 177.501.000           | 0                     |
| 47 | Giáo dục THCS                                                      | 12 | 073 | 0                  | 0                     | 46.464.000            | 46.464.000            | 25.525.000            | 20.939.000            |
| 48 | Hoạt động văn hóa                                                  | 12 | 161 | 0                  | 2.200.000.000         |                       | 2.200.000.000         | 1.732.965.276         | 467.034.724           |
| 49 | Hỗ trợ diệt chuột                                                  | 12 | 281 | 0                  | 0                     | 21.960.000            | 21.960.000            | 21.960.000            | 0                     |
| 50 | Hoạt động UBND                                                     | 13 | 071 | 0                  | 500.000.000           |                       | 500.000.000           | 0                     | 500.000.000           |
| 51 | Hỗ trợ NCC sửa nhà                                                 | 12 | 371 | 0                  | 0                     | 50.000.000            | 50.000.000            | 50.000.000            | 0                     |
| 52 | Hỗ trợ Hộ BTXH sửa nhà                                             | 12 | 398 | 0                  | 0                     | 250.000.000           | 250.000.000           | 250.000.000           | 0                     |
| 53 | Trợ cấp CB nghỉ việc do sáp nhập                                   | 23 | 341 | 0                  | 0                     | 6.409.062.563         | 6.409.062.563         | 2.197.940.063         | 4.211.122.500         |
| 54 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện<br>chính quyền 2 cấp, hành chính<br>công | 12 | 341 | 0                  | 1.600.000.000         |                       | 1.600.000.000         | 0                     | 1.600.000.000         |
| 55 | Hỗ trợ kinh phí thực hiện<br>chính quyền 2 cấp                     | 12 | 351 | 0                  | 400.000.000           |                       | 400.000.000           | 0                     | 400.000.000           |
|    | <b>Tổng</b>                                                        |    |     | <b>167.579.584</b> | <b>59.950.489.262</b> | <b>21.749.904.670</b> | <b>81.867.973.516</b> | <b>53.652.693.472</b> | <b>28.215.280.044</b> |

## DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU TIỀN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Tên công trình                                                                                                                | Xã             | Số tiền |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| 1  | Sửa chữa Đường giao thông nội đồng thôn Mai Xuyên, thị trấn Ân Thi (Đoạn từ ruộng nhà ông Mỹ đến bờ sông)                     | Ân Thi         | 700     |
| 2  | Sửa chữa đường giao thông nội đồng thị trấn Ân Thi (đoạn từ cổng Bùng đến ruộng nhà ông Tuấn)                                 | Ân thi         | 700     |
| 3  | Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng thị trấn Ân Thi(Đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Thân).                             | Ân thi         | 700     |
| 4  | Duy tu, sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Mai Xuyên, thị trấn Ân Thi (Đoạn từ ruộng nhà ông Bôn đến ruộng nhà ông Mến). | Ân thi         | 700     |
| 5  | Sửa chữa đường GT nội đồng thị trấn Ân Thi (Đoạn từ nhà ông Tấn đến nhà ông Giang)                                            | Ân thi         | 700     |
| 6  | Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Mai Xuyên, thị trấn An Thị (Đoạn từ đường Sỏi đến nương của làng)                     | Ân thi         | 700     |
| 7  | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hoa Thám (từ ruộng nhà ông Mầm đi ruộng nhà bà Hằng thôn Đỗ Xuyên)                | Hoàng Hoa Thám | 700     |
| 8  | Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn An Đạm, xã Hoàng Hoa Thám (Đoạn từ ruộng nhà ông Hà đến giáp xã Quang Vinh)  | Hoàng Hoa Thám | 700     |
| 9  | Sửa chữa đường GT nội đồng xã Hoàng Hoa Thám (Đoạn từ ruộng nhà ông Do đến đường ĐT.376)                                      | Hoàng Hoa Thám | 700     |
| 10 | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quang Vinh (Đoạn từ cánh đồng Áo Vôi đến cánh đồng Nông)                                | Quang Vinh     | 700     |
| 11 | Sửa chữa đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Đỗ Hạ xã Quang Vinh đoạn từ đường 38 mới đến cánh đồng khoai        | Quang Vinh     | 700     |
| 12 | Sửa chữa đường GTNT thôn Đỗ Hạ xã Quang Vinh đoạn từ đường 38 đến sông Bún                                                    | Quang Vinh     | 700     |

|    |                                                                                                                                                         |            |        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|
| 13 | Duy tu, sửa chữa bảo dưỡng đường GTND xã Quang Vinh (Đoạn từ cánh đồng Làn Kho đến Nghĩa trang thôn Phú Cốc)                                            | Quang Vinh | 700    |
| 14 | Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường giao thông nội đồng thôn Ngọc Châu, xã Quang Vinh (đoạn từ cánh Cỏ Bàu đến cánh cử ao Vôi)                             | Quang Vinh | 700    |
| 15 | Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Gia Cốc, xã Quang Vinh (đoạn từ nhà ông  Thằng đến đồng Áo Thuyền)                                              | Quang Vinh | 700    |
| 16 | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quang Vinh (đoạn từ ao đình đến bờ sông bún)                                                                      | Quang Vinh | 700    |
| 17 | Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Phú Cốc, xã Quang Vinh (đoạn từ nhà ông 61 Công đến đường Đổ)                                                   | Quang Vinh | 700    |
| 18 | Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Quang Vinh (đoạn từ ruộng nhà ông Trị đến bãi rác)                                                                | Quang Vinh | 700    |
| 19 | Sửa chữa Đường GTND thôn Ninh Đạo, xã Quang Vinh (đoạn 1 từ ruộng nhà ông Hoạt đến ruộng nhà bà Cừu, đoạn 2 từ ruộng nhà bà Còn đến ruộng nhà ông Khói) | Quang Vinh | 700    |
| 20 | Sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Quang Vinh (Đoạn từ nhà bác Phận đến cánh sớm)                                                                   | Quang Vinh | 700    |
|    | Tổng cộng                                                                                                                                               |            | 14.000 |

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                    | Dự toán tỉnh   | Dự toán xã     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| A          | B                                                                           | 1              | 2              |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                                                  | <b>238.712</b> | <b>571.309</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                                    | <b>158.205</b> | <b>490.802</b> |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                                                         | 784            | 784            |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                                   | 157.421        | 488.484        |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                    | <b>80.507</b>  | <b>80.507</b>  |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                               | 45.271         | 45.271         |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                     | 35.236         | 35.236         |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                          |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                           |                | <b>224</b>     |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>                            |                | <b>1.310</b>   |
| <b>B</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                                                | <b>238.712</b> | <b>571.309</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                       | 155.500        | 486.563        |
| 2          | Chi thường xuyên                                                            | 79.186         | 81.867         |
| 3          | Dự phòng ngân sách                                                          | 4.026          | 2.879          |
| 4          | Chi nộp ngân sách cấp trên                                                  |                |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>                                     | <b>35.236</b>  | <b>35.236</b>  |
| <b>III</b> | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                                        |                |                |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                      |                |                |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                     |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                        |                |                |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>                                            |                |                |
| <b>D</b>   | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>                                              |                |                |
| <b>I</b>   | <b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>                                           |                |                |
| <b>II</b>  | <b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b> |                |                |
| <b>E</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>                                                |                |                |
| <b>I</b>   | <b>Vay để bù đắp bội chi</b>                                                |                |                |
| <b>II</b>  | <b>Vay để trả nợ gốc</b>                                                    |                |                |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                              | Dự toán năm 2025 tỉnh giao |          | Dự toán năm 2025 xã giao |          | So sánh DT xã với DT tỉnh (%) |          |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------|----------|--------------------------|----------|-------------------------------|----------|
|     |                                                       | Thu NSNN                   | Thu NSDP | Thu NSNN                 | Thu NSDP | Thu NSNN                      | Thu NSDP |
| A   | B                                                     | 1                          | 2        | 3                        | 4        | 5=3/1                         | 6=4/2    |
|     | TỔNG CỘNG                                             | 871.089                    | 158.205  | 1.344.037                | 489.268  | 154,3                         | 309,3    |
| I   | Thu nội địa                                           | 871.089                    | 158.205  | 1.344.037                | 489.268  | 154,3                         | 309,3    |
| 1   | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý             |                            |          |                          |          |                               |          |
| 2   | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý             |                            |          |                          |          |                               |          |
| 3   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |                            |          |                          |          |                               |          |
| 4   | Thu từ khu vực CTN-DVNQD                              | 1.705                      | 682      | 1.705                    | 682      | 100                           | 100      |
| 5   | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 1.610                      | 715      | 1.610                    | 715      | 100                           | 100      |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                                |                            |          |                          |          |                               |          |
| 7   | Lệ phí trước bạ                                       | 420                        | 210      | 420                      | 210      | 100                           | 100      |
| 8   | Thu phí, lệ phí                                       | 103                        | 103      | 103                      | 103      | 100                           | 100      |
| -   | Phí và lệ phí trung ương                              |                            |          |                          |          |                               |          |
| -   | Phí và lệ phí huyện                                   |                            |          |                          |          |                               |          |
| -   | Phí và lệ phí xã, phường                              | 103                        | 103      | 103                      | 103      | 100                           | 100      |
| -   | Lệ phí môn bài                                        |                            |          |                          |          |                               |          |
| 9   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |                            |          |                          |          |                               |          |
| 10  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 370                        | 370      | 370                      | 370      | 100                           | 100      |
| 11  | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      | 1.570                      | 314      | 1.570                    | 314      | 100                           | 100      |
| 12  | Thu tiền sử dụng đất                                  | 865.000                    | 155.500  | 1.337.948                | 486.563  | 154,7                         | 312,9    |
| 13  | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |                            |          |                          |          |                               |          |
| 14  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     |                            |          |                          |          |                               |          |
| 15  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               |                            |          |                          |          |                               |          |
| 16  | Thu khác ngân sách                                    | 131                        | 131      | 131                      | 131      | 100                           | 100      |
| 17  | Thu tại xã (Hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích)     | 180                        | 180      | 180                      | 180      | 100                           | 100      |
| 18  | Thu hồi vốn, thu cổ tức                               |                            |          |                          |          |                               |          |
| II  | Thu từ dầu thô                                        |                            |          |                          |          |                               |          |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu                      |                            |          |                          |          |                               |          |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán tính giao | Dự toán xã giao |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| A          | B                                                                                                                                                                                             | 1                 | 2               |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>238.712</b>    | <b>571.309</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>155.500</b>    | <b>486.563</b>  |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 155.500           | 486.563         |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                   |                 |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                   |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>79.186</b>     | <b>81.867</b>   |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |                 |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            |                   |                 |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     |                   |                 |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 |                   |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                                                                                                                                                          |                   |                 |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>4.026</b>      | <b>2.879</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ tăng thu</b>                                                                                                                                          |                   |                 |
| <b>VII</b> | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                          |                   |                 |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                        |                   |                 |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                                                                                                                                                       |                   |                 |
| <b>B</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                                                                                                                                                | <b>35.236</b>     | <b>35.236</b>   |

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                  | Dự toán tỉnh giao | Dự toán xã giao |
|------------|-------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| A          | B                                         | 1                 | 2               |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>                   |                   |                 |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                | <b>238.712</b>    | <b>571.309</b>  |
| 1          | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp    | 158.205           | 489.268         |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên         | 80.507            | 80.507          |
| -          | Thu bổ sung cân đối ngân sách             | 45.271            | 45.271          |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                   | 35.236            | 35.236          |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính               |                   |                 |
| 4          | Thu kết dư ngân sách                      |                   | 224             |
| 5          | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang |                   | 1.310           |
| <b>II</b>  | <b>Chi ngân sách</b>                      | <b>238.712</b>    | <b>571.309</b>  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                     | 155.500           | 486.563         |
| 2          | Chi thường xuyên                          | 79.186            | 80.333          |
| 3          | Dự phòng ngân sách                        | 4.026             | 2.879           |
| 4          | Chi chuyển nguồn                          |                   | 1.310           |
| 5          | Chi kết dư ngân sách                      |                   | 224             |
| <b>III</b> | <b>Bội chi NSX/Bội thu NSX</b>            |                   |                 |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Ân Thi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2025 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>   | <b>B</b>                                                                                                                                                                                      | <b>1</b>         |
| <b>A</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC</b>                                                                                                                                                         | <b>571.309</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>486.563</b>   |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 486.563          |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật |                  |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>81.867</b>    |
| 1          | Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự ATXH                                                                                                                                                 | 4.518            |
|            | chi quốc phòng, an ninh                                                                                                                                                                       | 2.227            |
|            | - Chi trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                                  | 2.291            |
| 2          | Chi giáo dục                                                                                                                                                                                  | 789              |
| 3          | Chi y tế                                                                                                                                                                                      | 471              |
| 4          | Chi văn hóa, thông tin                                                                                                                                                                        | 1.620            |
| 5          | Chi phát thanh, truyền thanh                                                                                                                                                                  | 244              |
| 6          | Chi thể dục, thể thao                                                                                                                                                                         | 185              |
| 7          | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 1.050            |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 16.228           |
| 9          | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                                                                                                                                                          | 51.758           |
| 10         | Chi cho công tác xã hội                                                                                                                                                                       | 2.843            |
| 11         | Chi khác (Hỗ trợ các chi hội cơ sở,....)                                                                                                                                                      | 2.162            |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>2.879</b>     |
| <b>B</b>   | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>                                                                                                                                 | <b>35.236</b>    |

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]